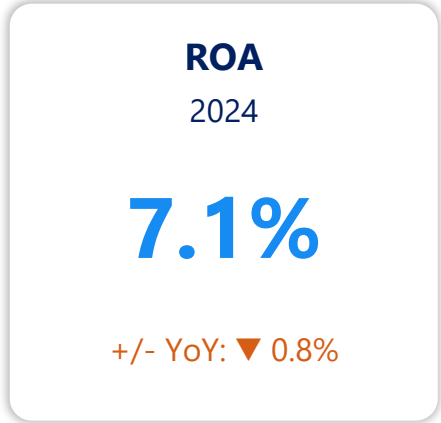
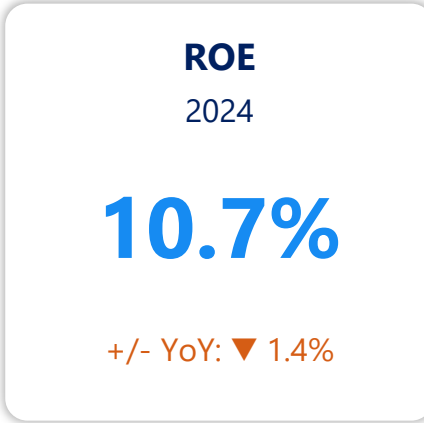
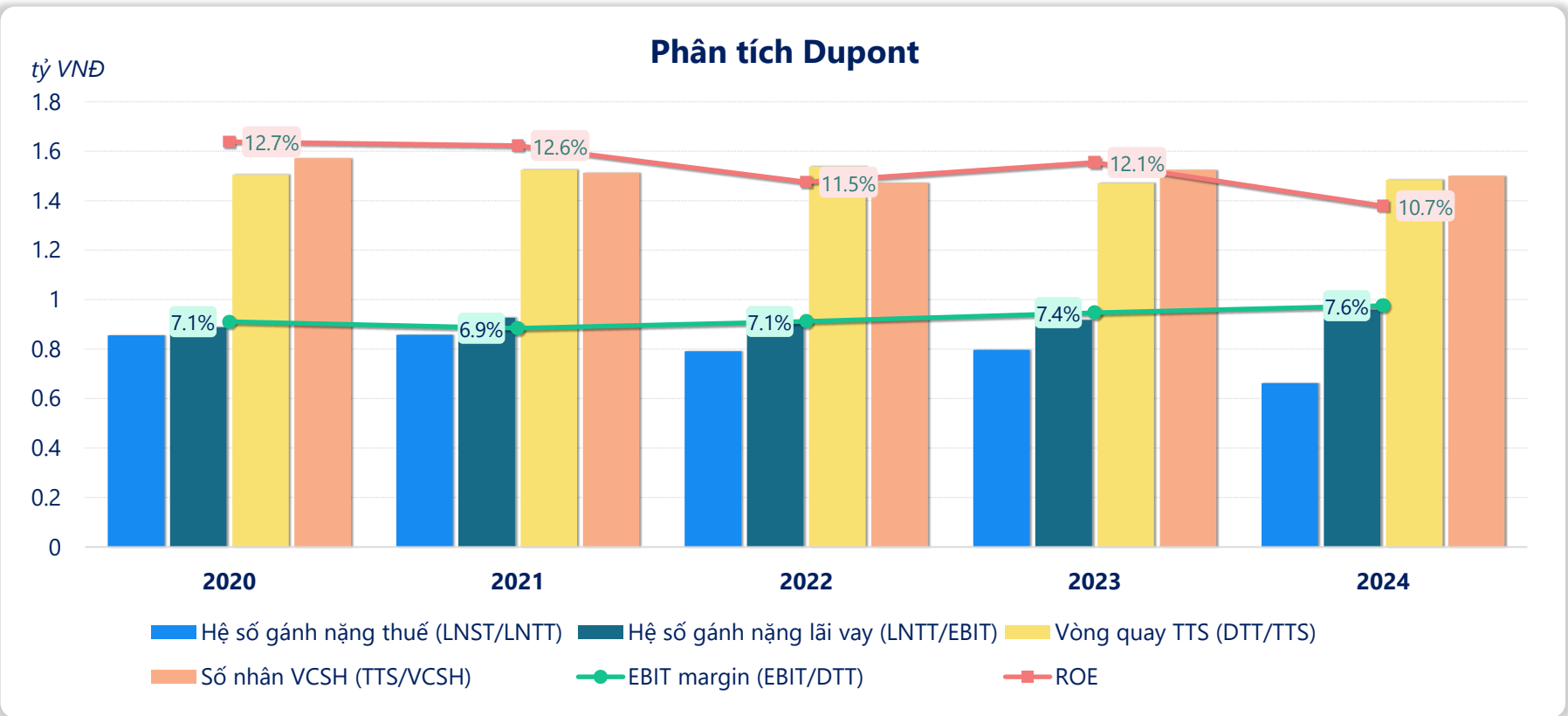
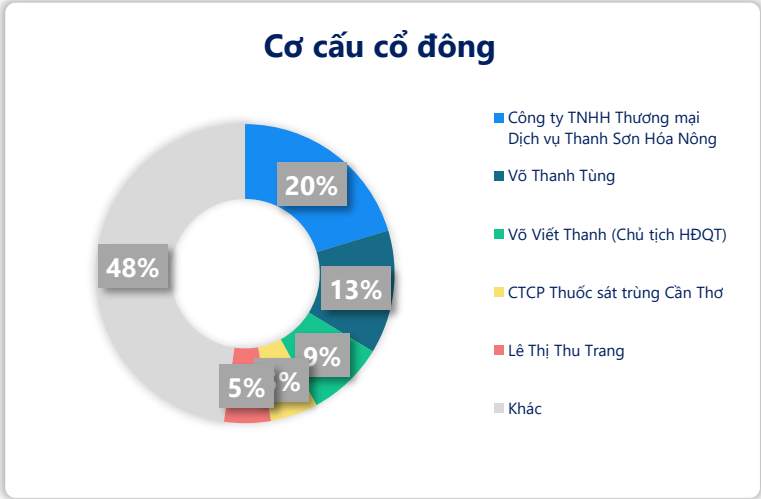


Hệ số Dupont là một công cụ phân tích tài chính giúp phân tích và hiểu rõ nguồn gốc của lợi nhuận dựa trên 5 nhân tố chính.

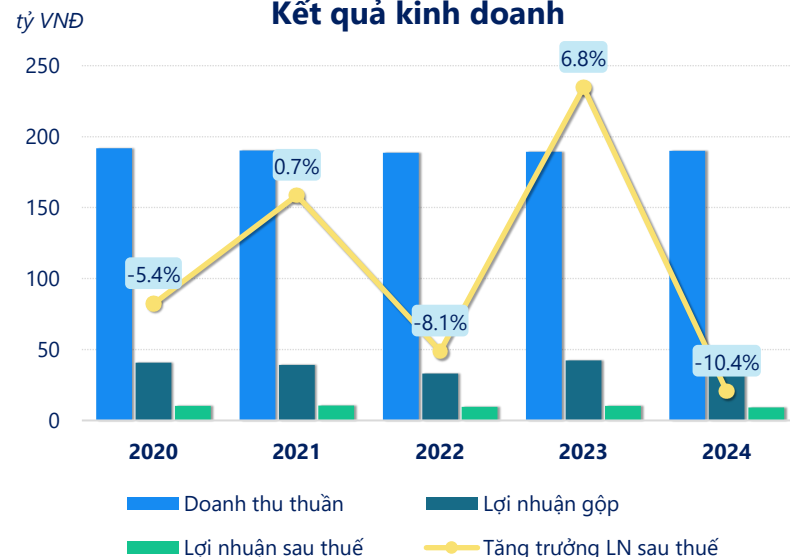
Thông tin giao dịch		31/12/2024
Giá hiện tại (VNĐ)		18,000
Sàn giao dịch		HNX
Khoảng giá 52 tuần		14,609 - 19,000
Vốn hóa (tỷ VNĐ)		73
Số lượng CPLH (CP)		4,081,450
KLGD BQ 20 phiên (CP)		720
Sở hữu nước ngoài		4.2%
Beta		0.18
EPS		2,242
P/E		8.0

	YTD	1T	3T	6T
CPC		-0.6%	-2.2%	1.1%
VNINDEX		2.1%	-0.2%	-1.3%



CTCP Thuốc sát trùng Cần Thơ (HNX: CPC)

Kết quả kinh doanh

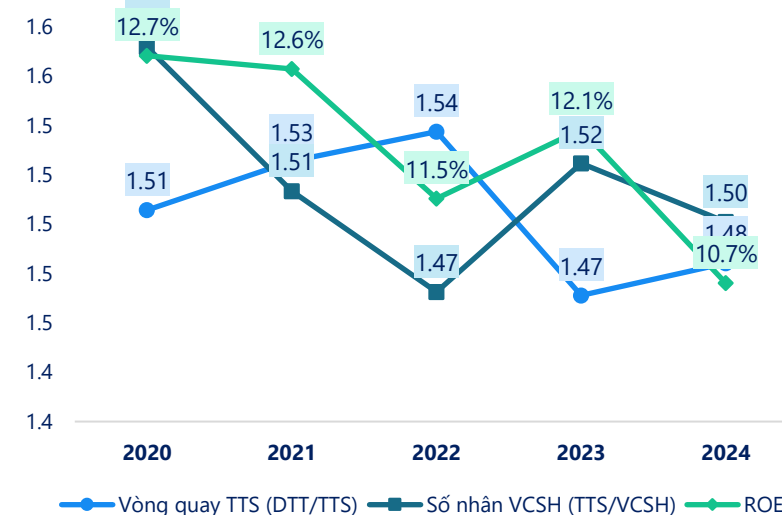


Tỷ lệ lợi nhuận trước thuế và lãi vay (Ebit margin) **tăng lên** đạt **7.59%**, cho thấy sự cải thiện trong hiệu suất hoạt động và khả năng sinh lợi nhuận.

Hệ số gánh nặng thuế bằng **0.66**, **giảm** so với năm trước phản ánh một phần lợi nhuận sau thuế đã bị giảm bớt bởi các khoản thuế.

Hệ số gánh nặng lãi vay là **0.96**, **tăng** hơn so với năm trước thường phản ánh việc công ty đang chi trả chi phí lãi vay ít đi so với lợi nhuận trước thuế.

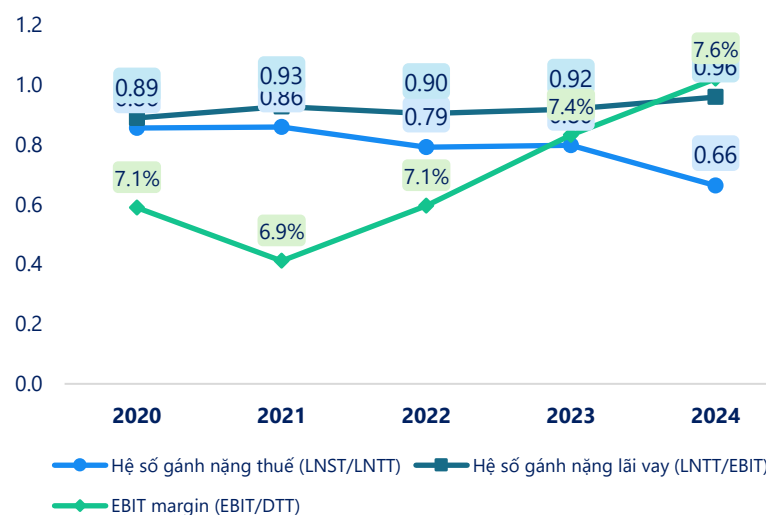
Vòng quay tài sản và ROE



Kết quả kinh doanh **CPC** năm **2024**, doanh thu thuần đạt **190.0** tỷ đồng **tăng 0.35%**, lợi nhuận sau thuế **giảm mạnh 10.4%** chỉ còn **9.15** tỷ đồng.

Mặc dù doanh thu thuần tăng nhưng lợi nhuận sau thuế giảm, có thể do sự gia tăng của chi phí hoạt động hoặc giá vốn. Tuy nhiên, với **ROE** là **10.7%** thì công ty vẫn có mức sinh lợi ổn định và đảm bảo hiệu quả hoạt động.

Hệ số gánh nặng thuế và lãi vay



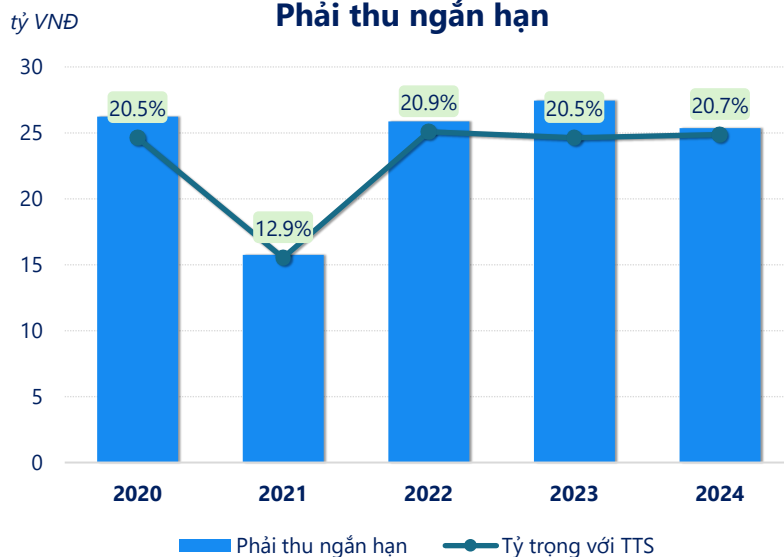
Hiệu suất sử dụng tài sản được cải thiện khi vòng quay tổng tài sản **tăng lên** đến **1.48**, tăng khả năng tạo ra doanh thu từ tài sản.

Số nhân vốn chủ sở hữu **giảm xuống** còn **1.50** cho thấy tỷ lệ Nợ/VCSH thấp hơn năm trước. Cần xem xét sự thay đổi cấu trúc tài sản để đánh giá rủi ro tài chính.

Phân tích hệ số Dupont cần xem xét tổng thể tình hình tài chính của công ty trong từng giai đoạn để đưa ra kết luận đầy đủ và chính xác.

CTCP Thuốc sát trùng Cần Thơ (HNX: CPC)

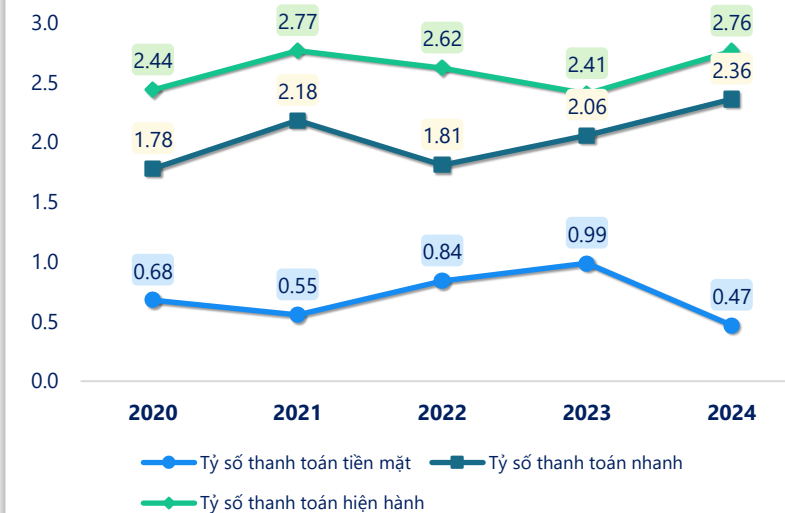
Phải thu ngắn hạn



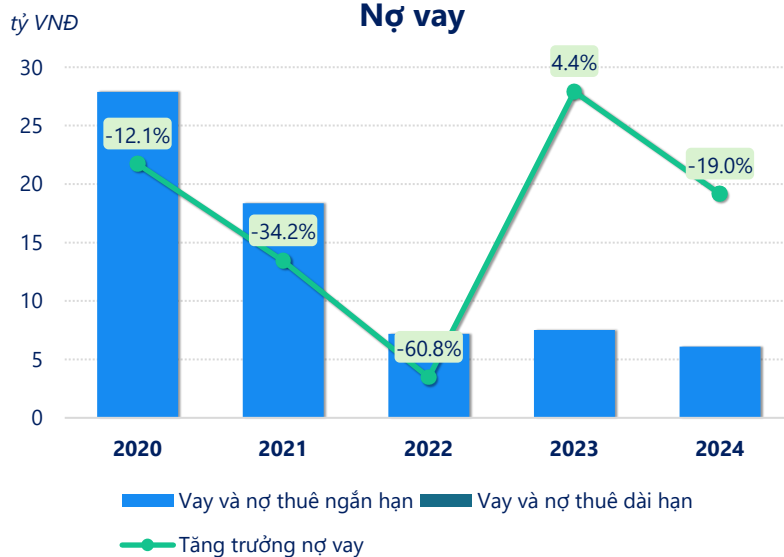
Hàng tồn kho



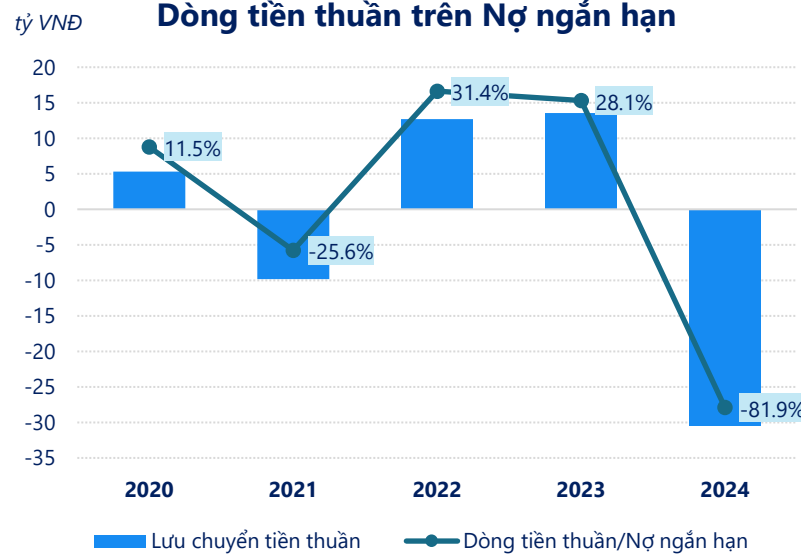
Chỉ số thanh khoản



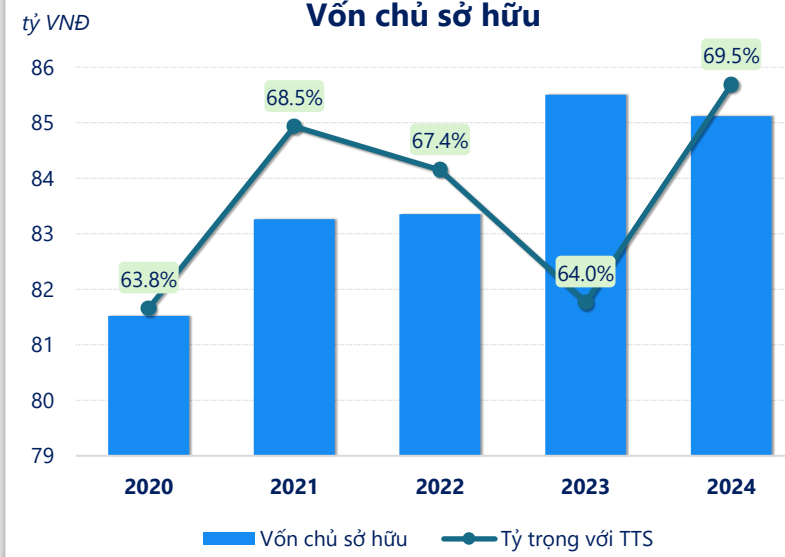
Nợ vay



Dòng tiền thuần trên Nợ ngắn hạn



Vốn chủ sở hữu



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	122	134	-8.5%
Tài sản ngắn hạn	103	116	-11.2%
Tiền và tương đương tiền	17.4	47.6	-63.4%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	45.0	24.0	87.5%
Phải thu ngắn hạn	25.4	27.5	-7.6%
Hàng tồn kho	15.0	16.7	-10.5%
Tài sản ngắn hạn khác	0.22	0.20	10.4%
Tài sản dài hạn	19.4	17.7	9.5%
Phải thu dài hạn	0	0	
Tài sản cố định	16.3	14.7	10.9%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	1.02	1.02	0.0%
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	2.09	2.01	3.9%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	37.3	48.2	-22.7%
Nợ ngắn hạn	37.3	48.2	-22.7%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	6.09	7.52	-19.0%
Phải trả người bán ngắn hạn	9.83	10.6	-7.1%
Nợ dài hạn	0	0	
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	85.1	85.5	-0.5%
Vốn chủ sở hữu	85.1	85.5	-0.5%
Vốn điều lệ	43.0	43.0	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	192	190	189	189	190
Giá vốn hàng bán	151	151	156	147	149
Lợi nhuận gộp	40.7	39.1	33.0	42.4	41.1
Doanh thu HĐTC	2.75	3.90	6.99	5.63	3.94
Chi phí TC	2.84	3.24	6.32	4.93	5.20
Chi phí lãi vay	1.52	0.96	1.29	1.15	0.60
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	15.4	16.1	13.2	18.0	15.1
Chi phí QLDN	13.7	11.5	8.23	12.5	12.1
LN thuần từ HĐKD	11.5	12.2	12.3	12.6	12.6
Lợi nhuận khác	0.56	-0.06	-0.20	0.18	1.18
LN trước thuế	12.1	12.1	12.1	12.8	13.8
Lợi nhuận sau thuế	10.3	10.4	9.56	10.2	9.15
LNST của CĐ cty mẹ	10.3	10.4	9.56	10.2	9.15

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	34.2	56.0	-0.30	33.1	1.40
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-17.7	-48.9	31.5	-13.8	-23.1
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-11.2	-16.9	-18.5	-5.80	-8.77
Tiền đầu kỳ	25.8	31.4	21.3	33.9	47.6
Lưu chuyển tiền thuần	5.30	-9.81	12.7	13.5	-30.5
Ảnh hưởng tỷ giá	0.26	-0.29	-0.07	0.18	0.36
Tiền cuối kỳ	31.4	21.3	33.9	47.6	17.4